



THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tên thủ tục	Đăng ký thường trú
Cơ quan thực hiện	Công an xã, phường, thị trấn
Lĩnh vực	Đăng ký cư trú
Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.</p> <p>Bước 2. Công dân đăng ký thường trú nộp hồ sơ đăng ký thường trú đến cơ quan đăng ký cư trú nơi mình cư trú (Công an xã, thị trấn). Cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với các quy định của pháp luật về cư trú:</p> <ul style="list-style-type: none">- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thì Cán bộ tiếp nhận cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ cho người đăng ký;- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người đăng ký bổ sung hồ sơ.- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận và trả lời bằng văn bản cho công dân, nêu rõ lý do không tiếp nhận. <p>Bước 3: Nhận kết quả:</p> <ul style="list-style-type: none">- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về nơi thường trú mới của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký thường trú; công dân nộp lệ phí theo quy định.- Trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. <p>Lưu ý: Người đã đăng ký thường trú mà chuyển đến chỗ ở hợp pháp khác và đủ điều kiện đăng ký thường trú thì có trách nhiệm đăng ký thường trú tại nơi ở mới theo quy định của Luật Cư trú trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày đủ điều kiện đăng ký.</p>
Cách thức thực hiện	<ol style="list-style-type: none">1. Đăng ký trực tiếp tại Công an xã, phường, thị trấn nơi công dân đang cư trú (đang sinh sống).2. Đăng ký trên Cổng dịch vụ công quản lý cư trú tại địa chỉ truy cập: https://dichvucong.dancuquocgia.gov.vn

Thành phần hồ sơ

1. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với Công dân có chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc sở hữu chỗ ở hợp pháp.

2. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với Công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình khi được chủ hộ và chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đó đồng ý bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú, trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ, thành viên hộ gia đình, trừ trường hợp đã có thông tin thể hiện quan hệ này trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú;

c) Giấy tờ, tài liệu chứng minh các điều kiện khác như:

- Người cao tuổi về ở với anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột; người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người không có khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi về ở với ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, cháu ruột, người giám hộ;

- Người chưa thành niên được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý hoặc không còn cha, mẹ về ở với cụ nội, cụ ngoại, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; người chưa thành niên về ở với người giám hộ.

3. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú, trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp được cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

b) Hợp đồng cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ hoặc văn bản về việc cho mượn, cho ở nhờ chỗ ở hợp pháp đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật;

c) Giấy tờ, tài liệu chứng minh đủ diện tích nhà ở để đăng ký thường trú theo quy định.

4. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với Công dân được đăng ký thường trú tại cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú; đối với người quy định tại điểm c khoản 4 Điều 20 của Luật này thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh là nhà tu hành, chức sắc, chức việc hoặc người khác hoạt động tôn giáo và được hoạt động tại cơ sở tôn giáo đó theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo đối với người quy định tại điểm a khoản 4 Điều 20 của Luật này; giấy tờ, tài liệu chứng minh là người đại diện cơ sở tín ngưỡng đối với người quy định tại điểm b khoản 4 Điều 20 của Luật này;

c) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở;

5. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với trẻ em, người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người không nơi nương tựa được người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, người đứng đầu hoặc người đại diện cơ sở tôn giáo đồng ý cho đăng ký thường trú gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú, trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng hay người đứng đầu hoặc người đại diện cơ sở tôn giáo, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

b) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc người đăng ký thường trú của trẻ em, người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người không nơi nương tựa được nhận nuôi và sinh sống trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo là cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo..

6. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với người được chăm

sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp được đăng ký thường trú tại cơ sở trợ giúp xã hội khi được người đứng đầu cơ sở đó đồng ý hoặc được đăng ký thường trú vào hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng khi được chủ hộ và chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đồng ý bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú; đối với người được cá nhân, hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp của cá nhân, hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

b) Văn bản đề nghị của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội đối với người được cơ sở trợ giúp xã hội nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp;

c) Giấy tờ, tài liệu xác nhận về việc chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp.

7. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với người sinh sống, người làm nghề lưu động trên phương tiện được đăng ký thường trú tại phương tiện đó bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú; đối với người đăng ký thường trú không phải là chủ phương tiện thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

b) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện hoặc văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc sử dụng phương tiện đó vào mục đích đề ở đối với phương tiện không thuộc đối tượng phải đăng ký, đăng kiểm;

c) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về địa điểm phương tiện đăng ký đậu, đỗ thường xuyên trong trường hợp phương tiện không phải đăng ký hoặc nơi đăng ký phương tiện không trùng với nơi thường xuyên đậu, đỗ.

8. Trường hợp người đăng ký thường trú quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 nêu trên là người chưa thành niên thì trong tờ khai thay đổi thông tin cư trú phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

	9. Trường hợp người đăng ký thường trú quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 nêu trên là người Việt Nam định cư ở nước ngoài còn quốc tịch Việt Nam thì trong hồ sơ đăng ký thường trú phải có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng; trường hợp không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng thì phải có giấy tờ, tài liệu khác chứng minh có quốc tịch Việt Nam và văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh của Bộ Công an.
Số lượng hồ sơ	01 (một) bộ.
Thời hạn giải quyết	Trong thời gian 07 ngày làm việc
Đối tượng thực hiện	Cá nhân, hộ gia đình, tổ chức, cơ quan là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống.
Lệ phí	- Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc Thành phố Buôn Ma Thuột: + Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 15.000 đồng (mười lăm ngàn đồng)/lần đăng ký. - Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các xã, thị trấn và các phường thuộc thị xã thì áp dụng bằng 50% thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột
Điều kiện thực hiện	Là công dân Việt Nam đang sinh sống trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
Kết quả thực hiện	Cập nhật thông tin về nơi thường trú mới của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú
Mẫu đơn, tờ khai	- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01) - Các loại giấy tờ của công dân có giá trị chứng minh đối với từng trường hợp cụ thể hoặc các văn bản xác nhận đối với từng trường hợp cụ thể theo quy định do UBND xã, thị trấn xác nhận.
Căn cứ pháp lý	- Luật Cư trú (Luật số 68/2020/QH14 ban hành ngày 13/11/2020). - Nghị định số 62/2021/NĐ-CP, ngày 29/6/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú - Thông tư số 55/2021/TT-BCA, ngày 15/5/2021 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú. - Thông tư số 56/2021/TT-BCA, ngày 15/5/2021 của Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý

	<p>cư trú.</p> <p>- Thông tư số 57/2021/TT-BCA, ngày 15/5/2021 của Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký, quản lý cư trú.</p>
--	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------



THỦ TỤC HÀNH

CHÍNH

Tên thủ tục	Đăng ký tạm trú
Cơ quan thực hiện	Công an xã, thị trấn
Lĩnh vực	Đăng ký cư trú
Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.</p> <p>Bước 2. Công dân đăng ký thường trú nộp hồ sơ đăng ký tạm trú đến cơ quan đăng ký cư trú nơi mình dự kiến tạm trú (Công an xã, thị trấn). Cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với các quy định của pháp luật về cư trú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thì Cán bộ tiếp nhận cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ cho người đăng ký; - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người đăng ký bổ sung hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận và trả lời bằng văn bản cho công dân, nêu rõ lý do không tiếp nhận. <p>Bước 3: Nhận kết quả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về nơi tạm trú mới, thời hạn tạm trú của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký tạm trú; công dân nộp lệ phí theo quy định. - Trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. <p>Lưu ý: Trong thời hạn 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn tạm trú đã đăng ký, công dân phải làm thủ tục gia hạn tạm trú.</p>
Cách thức thực hiện	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đăng ký trực tiếp tại Công an xã, thị trấn nơi công dân đang cư trú (đang sinh sống). 2. Đăng ký trên Cổng dịch vụ công quản lý cư trú tại địa

	chỉ truy cập: https://dịch vụ công.dancuquocgia.gov.vn
Thành phần hồ sơ	<p>1. Hồ sơ đăng ký tạm trú bao gồm:</p> <p>a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú;</p> <p>- Đối với người đăng ký tạm trú là người chưa thành niên thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;</p> <p>b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp.</p>
Số lượng hồ sơ	01 (một) bộ.
Thời hạn giải quyết	Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
Đối tượng thực hiện	Cá nhân, tổ chức, cơ quan, hộ gia đình là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống (là công dân Việt Nam).
Lệ phí	<p>- Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc Thành phố Buôn Ma Thuột:</p> <p>+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 15.000 đồng (mười lăm ngàn đồng)/lần đăng ký.</p> <p>- Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các xã, thị trấn và các phường thuộc thị xã thì áp dụng bằng 50% thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột</p>
Điều kiện thực hiện	Công dân đến sinh sống tại chỗ ở hợp pháp ngoài phạm vi đơn vị hành chính cấp xã nơi đã đăng ký thường trú để lao động, học tập hoặc vì mục đích khác từ 30 ngày trở lên thì phải thực hiện đăng ký tạm trú.
Kết quả thực hiện	Cập nhật thông tin về nơi tạm trú mới, thời hạn tạm trú của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký tạm trú
Mẫu đơn, tờ khai	<p>- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01).</p> <p>- Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp.</p>
Căn cứ pháp lý	<p>- Luật Cư trú (Luật số 68/2020/QH14 ban hành ngày 13/11/2020).</p> <p>- Nghị định số 62/2021/NĐ-CP, ngày 29/6/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi</p>

	<p>hành Luật Cư trú</p> <ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 55/2021/TT-BCA, ngày 15/5/2021 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.- Thông tư số 56/2021/TT-BCA, ngày 15/5/2021 của Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú.- Thông tư số 57/2021/TT-BCA, ngày 15/5/2021 của Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký, quản lý cư trú.
--	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------



THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tên thủ tục	Khai báo tạm vắng tại Công an cấp xã.
Cơ quan thực hiện	Công an xã, phường, thị trấn
Lĩnh vực	Đăng ký cư trú
Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Những người sau đến trụ sở Công an xã, phường, thị trấn khai báo tạm vắng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bị can, bị cáo đang tại ngoại; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án hoặc đã có quyết định thi hành án nhưng đang tại ngoại hoặc được hoãn chấp hành án, tạm đình chỉ chấp hành án; người bị kết án phạt tù được hưởng án treo đang trong thời gian thử thách; người đang chấp hành án phạt quản chế, cải tạo không giam giữ; người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đang trong thời gian thử thách đi khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp xã nơi đang cư trú từ 01 ngày trở lên. - Người đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; người phải chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ chấp hành; người bị quản lý trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng đi khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp xã nơi đang cư trú từ 01 ngày trở lên. - Những người trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc người đang phải thực hiện các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nếu đi khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện nơi đang cư trú từ 03 tháng liên tục trở lên. - Đi khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp xã nơi thường trú từ 12 tháng liên tục trở lên đối với người không thuộc các trường hợp quy định ở trên, trừ trường hợp đã đăng ký tạm trú tại nơi ở mới hoặc đã xuất cảnh ra nước ngoài

	<p>Bước 2: Công dân cung cấp các thông tin bao gồm họ và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân, số hộ chiếu của người khai báo tạm vắng; lý do tạm vắng; thời gian tạm vắng; địa chỉ nơi đến.</p> <p>Bước 3: Kết quả: Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật thông tin khai báo tạm vắng của công dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người khai báo về việc đã cập nhật thông tin khai báo tạm vắng khi có yêu cầu.</p>
Cách thức thực hiện	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đăng ký trực tiếp tại Công an an xã, thị trấn nơi công dân đang cư trú (đang sinh sống). 2. Đăng ký trên Cổng dịch vụ công quản lý cư trú tại địa chỉ truy cập: https://dichvucong.dancuquocgia.gov.vn
Thành phần hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần hồ sơ: + Công dân khi đến khai báo tạm vắng phải nộp đề nghị khai báo tạm vắng và văn bản đồng ý của cơ quan có thẩm quyền giám sát, quản lý, giáo dục người đó.; + Phiếu khai báo tạm vắng (CT03).
Số lượng hồ sơ	01 (một) bộ.
Thời hạn giải quyết	Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị khai báo tạm vắng, cơ quan đăng ký cư trú cấp phiếu khai báo tạm vắng cho công dân; trường hợp phức tạp thì thời gian giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 02 ngày làm việc.
Đối tượng thực hiện	Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình là công dân Việt Nam; người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống.
Lệ phí	Không.
Điều kiện thực hiện	Không.
Kết quả thực hiện	Phiếu khai báo tạm vắng (CT03) Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật thông tin khai báo tạm vắng của công dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người khai báo về việc đã cập nhật thông tin khai báo tạm vắng khi có yêu cầu
Mẫu đơn, tờ khai	Phiếu khai báo tạm vắng (CT03).
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Cư trú (Luật số 68/2020/QH14 ban hành ngày 13/11/2020). - Nghị định số 62/2021/NĐ-CP, ngày 29/6/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú

	<ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 55/2021/TT-BCA, ngày 15/5/2021 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.- Thông tư số 56/2021/TT-BCA, ngày 15/5/2021 của Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú.- Thông tư số 57/2021/TT-BCA, ngày 15/5/2021 của Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký, quản lý cư trú
--	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

.....(1)
(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu CT03 ban hành
 theo TT số /2021/TT-BCA
 ngày 15/5/2021

Số: /TV

PHIẾU KHAI BÁO TẠM VẮNG

1. Họ, chữ đệm và tên:

2. Ngày, tháng, năm sinh: / / 3. Giới tính:

4. Số định danh cá nhân/CMND:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

5. Nơi thường trú:

6. Nơi tạm trú:

7. Nơi ở hiện tại:

8. Tạm vắng từ ngày, tháng, năm: / / đến ngày / /

9. Lý do tạm vắng:

10. Địa chỉ nơi đến⁽³⁾:

..... ngày tháng năm
 NGƯỜI TIẾP NHẬN KHAI BÁO
 (Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm
 THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
 (Chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan)

Chú thích:

(1) Cơ quan cấp trên của cơ quan đăng ký cư trú

(2) Cơ quan đăng ký cư trú

(3) Ghi rõ số nhà, đường phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc; xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.



THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tên thủ tục	Cấp đổi sổ tạm trú tại Công an cấp xã
Cơ quan thực hiện	Công an xã, phường, thị trấn
Lĩnh vực	Đăng ký cư trú
Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Những trường hợp sau phải tiến hành thông báo lưu trú: Khi có người đến lưu trú, thành viên hộ gia đình, người đại diện cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch và các cơ sở khác có chức năng lưu trú có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú; trường hợp người đến lưu trú tại chỗ ở của cá nhân, hộ gia đình mà cá nhân, thành viên hộ gia đình không có mặt tại chỗ ở đó thì người đến lưu trú có trách nhiệm thông báo việc, lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú.</p> <p>Bước 2: Việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 23 giờ của ngày bắt đầu lưu trú; trường hợp người đến lưu trú sau 23 giờ thì việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 08 giờ ngày hôm sau.</p> <p>Bước 3: Kết quả: Việc thông báo lưu trú được ghi vào sổ tiếp nhận lưu trú.</p>
Cách thức thực hiện	<p>Việc thông báo lưu trú được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:</p> <p>a) Trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú hoặc địa điểm tiếp nhận thông báo lưu trú do cơ quan đăng ký cư trú quy định;</p> <p>b) Thông qua số điện thoại hoặc hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;</p> <p>c) Thông qua trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú;</p> <p>d) Thông qua ứng dụng trên thiết bị điện tử (do cơ quan đăng ký cư trú hướng dẫn, thông báo).</p>
Thành phần hồ sơ	Không
Số lượng hồ sơ	Không
Thời hạn giải quyết	Tại thời điểm thông báo lưu trú.
	Cơ quan, cá nhân, tổ chức, hộ gia đình là công dân Việt

Đối tượng thực hiện	Nam; người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống.
Lệ phí	Không
Điều kiện thực hiện	Không
Kết quả thực hiện	Việc thông báo lưu trú được ghi vào sổ tiếp nhận lưu trú
Mẫu đơn, tờ khai	Không
Căn cứ pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Cư trú (Luật số 68/2020/QH14 ban hành ngày 13/11/2020). - Nghị định số 62/2021/NĐ-CP, ngày 29/6/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú - Thông tư số 55/2021/TT-BCA, ngày 15/5/2021 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú. - Thông tư số 56/2021/TT-BCA, ngày 15/5/2021 của Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú. - Thông tư số 57/2021/TT-BCA, ngày 15/5/2021 của Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký, quản lý cư trú

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH**QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU LUẬT CƯ TRÚ***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật Cư trú.***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều Luật Cư trú về:

1. Nơi cư trú của người sinh sống, người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền hoặc phương tiện khác có khả năng di chuyển.
2. Nơi cư trú của người không có nơi thường trú, nơi tạm trú.
3. Các loại giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp, giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân.
4. Hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký thường trú.
5. Hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký tạm trú.
6. Xây dựng, quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu về cư trú, thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú và việc cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu từ Cơ sở dữ liệu về cư trú cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và công dân Việt Nam trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương II**NƠI CƯ TRÚ, ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ, ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ**

Điều 3. Nơi cư trú của người sinh sống, người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền hoặc phương tiện khác có khả năng di chuyển

1. Nơi cư trú của người sinh sống, người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền hoặc phương tiện khác có khả năng di chuyển (sau đây gọi chung là phương tiện) là nơi đăng ký phương tiện hoặc nơi phương tiện thường xuyên đậu, đỗ (nêu phương tiện đó không phải đăng ký hoặc có nơi đăng ký phương tiện không trùng với nơi thường xuyên đậu, đỗ); trừ trường hợp đã đăng ký nơi cư trú khác theo quy định của Luật Cư trú.

2. Nơi thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện là địa điểm thực tế được phép đậu, đỗ mà phương tiện đó đậu, đỗ nhiều nhất trong 12 tháng liên tục do chủ phương tiện tự xác định và đã đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã tại nơi phương tiện đó đậu, đỗ.

3. Hồ sơ đăng ký nơi thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện gồm:

a) Giấy xác nhận đăng ký nơi thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu còn hạn sử dụng của chủ phương tiện;

c) Giấy chứng nhận đăng ký, đăng kiểm đối với phương tiện phải đăng ký, đăng kiểm. Trường hợp phương tiện không phải đăng ký, đăng kiểm thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã về việc sử dụng phương tiện đó vào mục đích để ở;

d) Hợp đồng thuê bến bãi cho phương tiện (nếu có).

Công dân có thể cung cấp bản sao có công chứng, chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính của giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đăng ký để đơn vị tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã xem xét, xác nhận vào Giấy xác nhận đăng ký nơi thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện cho chủ phương tiện.

5. Chủ phương tiện sử dụng Giấy xác nhận đăng ký nơi thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện đã được Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã xác nhận để đăng ký thường trú, tạm trú cho bản thân mình hoặc người khác sinh sống, làm nghề lưu động trên phương tiện nếu chưa có nơi thường trú, tạm trú nào khác.

6. Trường hợp chủ phương tiện thay đổi nơi thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện thì phải đăng ký lại nơi thường xuyên đậu, đỗ theo quy định tại Điều này và thực hiện đăng ký thường trú, tạm trú mới theo quy định của Luật Cư trú.

Điều 4. Nơi cư trú của người không có nơi thường trú, nơi tạm trú

1. Người không có nơi thường trú, nơi tạm trú phải khai báo ngay thông tin về cư trú với cơ quan đăng ký cư trú tại nơi ở hiện tại.

Trường hợp qua kiểm tra, rà soát, cơ quan đăng ký cư trú phát hiện người thuộc trường hợp phải khai báo thông tin về cư trú thì có trách nhiệm hướng dẫn và yêu cầu công dân đó thực hiện việc khai báo. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan đăng ký cư trú yêu cầu công dân khai báo thông tin về cư trú, công dân phải có trách nhiệm đến cơ quan đăng ký cư trú để thực hiện khai báo.

2. Cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra, xác minh thông tin nhân thân của công dân đã khai báo qua trao đổi, lấy thông tin từ cha, mẹ, anh, chị em ruột hoặc người thân thích khác của công dân; trường hợp cần thiết, có văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức có liên quan kiểm tra, xác minh và cung cấp thông tin.

Trường hợp qua kiểm tra, xác minh mà xác định thông tin công dân đã khai báo là chưa chính xác thì cơ quan đăng ký cư trú đề nghị công dân đó khai báo lại để kiểm tra, xác minh lại nếu thấy cần thiết. Thời hạn kiểm tra, xác minh lại được tính như thời hạn kiểm tra, xác minh lần đầu.

Sau khi kiểm tra, xác minh mà xác định được người đến khai báo là công dân Việt Nam và thông tin mà công dân đã khai báo là chính xác thì cơ quan đăng ký cư trú thực hiện thủ tục cần thiết để cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác lập, cấp số định danh cá nhân cho công dân nếu công dân đó chưa có số định danh cá nhân. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật thông tin của công dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo, cấp giấy xác nhận thông tin về cư trú cho công dân.

3. Nội dung giấy xác nhận thông tin về cư trú bao gồm các thông tin cơ bản về công dân: Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quốc tịch; dân tộc; tôn giáo; quê quán; nơi ở hiện tại; ngày, tháng, năm khai báo cư trú.

4. Người đã được cấp giấy xác nhận thông tin về cư trú có trách nhiệm đăng ký thường trú hoặc tạm trú ngay khi đủ điều kiện theo quy định của Luật Cư trú; trường hợp vẫn chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú nhưng có thay đổi về thông tin nhân thân thì phải khai báo lại với Công an cấp xã nơi đã cấp giấy xác nhận để rà soát, cập nhật thông tin về nhân thân lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào giấy xác nhận thông tin về cư trú của công dân và thông tin của công dân trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tiến hành việc cập nhật thông tin về hộ tịch và cấp giấy tờ liên quan đến nhân thân cho công dân theo thẩm quyền.

Điều 5. Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp

1. Công dân khi đăng ký cư trú cần chứng minh chỗ ở hợp pháp bằng một trong các loại giấy tờ, tài liệu sau:

a) Giấy tờ, tài liệu chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc tài sản gắn liền với đất do cơ quan có thẩm quyền cấp (trong đó có thông tin về nhà ở);

b) Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với trường hợp công trình phải cấp giấy phép xây dựng và đã xây dựng xong);

c) Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước hoặc giấy tờ về hóa giá thanh lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

d) Hợp đồng mua nhà ở hoặc giấy tờ chứng minh việc đã bàn giao nhà ở, đã nhận nhà ở của doanh nghiệp có chức năng kinh doanh nhà ở đầu tư xây dựng để bán;

đ) Giấy tờ về mua, thuê mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế, nhận góp vốn, nhận đổi nhà ở phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai và nhà ở;

e) Giấy tờ về giao tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết, cấp nhà ở, đất ở cho cá nhân, hộ gia đình;

g) Giấy tờ của Tòa án hoặc cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền giải quyết cho được sở hữu nhà ở đã có hiệu lực pháp luật;

h) Giấy tờ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã về nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở nếu không có một trong các giấy tờ nêu trên;

i) Giấy tờ chứng minh về đăng ký, đăng kiểm phương tiện thuộc quyền sở hữu. Trường hợp phương tiện không phải đăng ký, đăng kiểm thì cần có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã về việc phương tiện được sử dụng để ở; Giấy xác nhận đăng ký nơi thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện nếu nơi đăng ký cư trú không phải nơi đăng ký phương tiện hoặc phương tiện đó không phải đăng ký, đăng kiểm;

k) Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ chỗ ở hợp pháp là văn bản cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ của cơ quan, tổ chức, cá nhân phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai và nhà ở;

l) Giấy tờ của cơ quan, tổ chức do thủ trưởng cơ quan, tổ chức ký tên, đóng dấu chứng minh về việc được cấp, sử dụng nhà ở, chuyển nhượng nhà ở, có nhà ở tạo lập trên đất do cơ quan, tổ chức giao đất để làm nhà ở (đối với nhà ở, đất thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức).

2. Trường hợp công dân đăng ký thường trú tại chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Cư trú phải có thêm giấy tờ, tài liệu chứng minh đủ diện tích nhà ở để đăng ký thường trú theo quy định.

Giấy tờ, tài liệu chứng minh đủ diện tích nhà ở để đăng ký thường trú gồm: Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở có thể hiện thông tin về diện tích nhà ở đang sử dụng hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã về điều kiện diện tích bình quân bảo đảm theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Trường hợp thông tin chứng minh về chỗ ở hợp pháp của công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được kết nối, chia sẻ với cơ quan đăng ký cư trú thì cơ quan đăng ký cư trú tự kiểm tra, xác minh, không yêu cầu công dân phải cung cấp giấy tờ chứng minh.

Điều 6. Giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân

1. Giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú, bao gồm:

a) Giấy tờ, tài liệu để chứng minh quan hệ vợ, chồng: Giấy chứng nhận kết hôn; giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú;

b) Giấy tờ, tài liệu để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con: Giấy khai sinh; chứng nhận hoặc quyết định việc nuôi con nuôi; quyết định việc nhận cha, mẹ, con; xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú; Hộ chiếu còn thời hạn sử dụng có chứa thông tin thể hiện quan hệ nhân thân cha hoặc mẹ với con; quyết định của Tòa án, trích lục

hộ tịch hoặc văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định, cơ quan khác có thẩm quyền xác nhận về quan hệ cha, mẹ với con.

2. Giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân thuộc trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú, bao gồm:

a) Giấy tờ, tài liệu để chứng minh mối quan hệ anh, chị, em ruột, cháu ruột: Giấy khai sinh, xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh mối quan hệ cụ nội, cụ ngoại, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, người giám hộ: Quyết định cử người giám hộ; xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã tại nơi cư trú về mối quan hệ nhân thân;

c) Giấy tờ, tài liệu chứng minh không còn cha, mẹ: Giấy chứng tử của cha, mẹ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha, mẹ mất tích, chết, xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã tại nơi cư trú về việc cha, mẹ đã chết;

d) Giấy tờ chứng minh người cao tuổi: Giấy khai sinh, thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu; Sổ Bảo hiểm xã hội, Thẻ bảo hiểm y tế hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã tại nơi cư trú về ngày, tháng, năm sinh;

đ) Giấy tờ chứng minh người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người không có khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi: Chứng nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã tại nơi cư trú;

e) Giấy tờ chứng minh người chưa thành niên gồm: Giấy khai sinh, thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Sổ Bảo hiểm xã hội, Thẻ bảo hiểm y tế hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã tại nơi cư trú về ngày, tháng, năm sinh.

3. Trường hợp thông tin chứng minh quan hệ nhân thân của công dân đã có trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan đăng ký cư trú không yêu cầu công dân phải cung cấp giấy tờ chứng minh quan hệ nhân thân.

Điều 7. Hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký thường trú

1. Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hủy bỏ đăng ký thường trú của thủ trưởng cấp trên trực tiếp hoặc ngay sau khi ra quyết định hủy bỏ đăng ký thường trú đối với công dân, cơ quan đăng ký cư trú thực hiện việc xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hộ gia đình có người thuộc diện xóa đăng ký thường trú thì người thuộc diện xóa đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình có trách nhiệm nộp hồ sơ làm thủ tục xóa đăng ký thường trú đến cơ quan đăng ký cư trú. Hồ sơ xóa đăng ký thường

trú gồm: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú và giấy tờ, tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp xóa đăng ký thường trú.

3. Cơ quan, đơn vị quản lý người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký cư trú trên địa bàn đóng quân xóa đăng ký thường trú đối với người thuộc đơn vị mình quản lý. Văn bản đề nghị cần nêu rõ họ, chữ đệm và tên khai sinh; số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân của người cần xóa đăng ký thường trú; lý do đề nghị xóa đăng ký thường trú.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ thì cơ quan đăng ký cư trú phải xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

5. Cơ quan đăng ký cư trú thực hiện việc xóa đăng ký thường trú đối với công dân khi phát hiện công dân đó thuộc một trong các trường hợp bị xóa đăng ký thường trú. Trước khi thực hiện việc xóa đăng ký thường trú, cơ quan đăng ký cư trú thông báo về việc xóa đăng ký thường trú tới công dân hoặc đại diện hộ gia đình để biết và thực hiện việc nộp hồ sơ làm thủ tục xóa đăng ký thường trú theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp quá 07 ngày kể từ ngày cơ quan đăng ký cư trú thông báo mà người thuộc diện xóa đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình không nộp hồ sơ làm thủ tục xóa đăng ký thường trú thì cơ quan đăng ký cư trú tiến hành lập biên bản về việc công dân, đại diện hộ gia đình không nộp hồ sơ làm thủ tục xóa đăng ký thường trú và thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân. Cơ quan đăng ký cư trú thông báo bằng văn bản cho công dân đó hoặc chủ hộ về việc xóa đăng ký thường trú sau khi đã thực hiện.

Điều 8. Hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký tạm trú

1. Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hủy bỏ đăng ký tạm trú của thủ trưởng cấp trên trực tiếp hoặc ngay sau khi ra quyết định hủy bỏ đăng ký tạm trú đối với công dân, cơ quan đăng ký cư trú thực hiện việc xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hộ gia đình có người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú thì người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình có trách nhiệm nộp hồ sơ làm thủ tục xóa đăng ký tạm trú đến cơ quan đăng ký cư trú. Hồ sơ xóa đăng ký tạm trú gồm: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú và giấy tờ, tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp xóa đăng ký tạm trú.

3. Cơ quan, đơn vị quản lý người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký cư trú trên địa bàn đóng quân xóa đăng ký tạm trú đối với người thuộc đơn vị mình quản lý. Văn bản đề nghị cần nêu rõ họ, chữ đệm và tên khai sinh; số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân của người cần xóa đăng ký tạm trú; lý do đề nghị xóa đăng ký tạm trú.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ thì cơ quan đăng ký cư trú phải xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

5. Cơ quan đăng ký cư trú thực hiện việc xóa đăng ký tạm trú đối với công dân khi phát hiện công dân đó thuộc một trong các trường hợp bị xóa đăng ký tạm trú. Trước khi thực hiện việc xóa đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú thông báo về việc xóa đăng ký tạm trú tới công dân hoặc đại diện hộ gia đình để biết và thực hiện việc nộp hồ sơ làm thủ tục xóa đăng ký tạm trú theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp quá 07 ngày kể từ ngày cơ quan đăng ký cư trú thông báo mà người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình không nộp hồ sơ làm thủ tục xóa đăng ký tạm trú thì cơ quan đăng ký cư trú tiến hành lập biên bản về việc công dân, đại diện hộ gia đình không nộp hồ sơ làm thủ tục xóa đăng ký tạm trú và thực hiện xóa đăng ký tạm trú đối với công dân. Cơ quan đăng ký cư trú thông báo bằng văn bản cho công dân đó hoặc chủ hộ về việc xóa đăng ký tạm trú sau khi đã thực hiện.

Chương III

CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ CƯ TRÚ

Điều 9. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú của công dân

Thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú của công dân gồm:

1. Số hồ sơ cư trú.
2. Nơi thường trú, thời gian bắt đầu đến thường trú; lý do, thời điểm xóa đăng ký thường trú.
3. Nơi tạm trú, thời gian bắt đầu đến tạm trú, thời gian tạm trú; lý do, thời điểm xóa đăng ký tạm trú.
4. Tình trạng khai báo tạm vắng, thời gian tạm vắng.
5. Nơi ở hiện tại, thời gian bắt đầu đến nơi ở hiện tại.
6. Nơi lưu trú, thời gian lưu trú.
7. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình.
8. Quan hệ với chủ hộ.
9. Số định danh cá nhân.
10. Họ, chữ đệm và tên khai sinh.
11. Ngày, tháng, năm sinh.
12. Giới tính.
13. Nơi đăng ký khai sinh.
14. Quê quán.
15. Dân tộc.
16. Tôn giáo.
17. Quốc tịch.
18. Tình trạng hôn nhân.

19. Nhóm máu, khi công dân yêu cầu cập nhật và xuất trình kết luận về xét nghiệm xác định nhóm máu của người đó.
20. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp.
21. Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.
22. Số Chứng minh nhân dân, ngày, tháng, năm và nơi cấp Chứng minh nhân dân; số, ngày, tháng, năm và nơi cấp thẻ Căn cước công dân.
23. Họ, chữ đệm và tên gọi khác.
24. Nghề nghiệp (trừ lực lượng vũ trang nhân dân).
25. Tiền án.
26. Tiền sự.
27. Biện pháp ngăn chặn bị áp dụng.
28. Người giám hộ.
29. Thông tin liên lạc (số điện thoại, fax, mail, địa chỉ hòm thư).
30. Số, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, ngày, tháng, năm ban hành của văn bản cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.
31. Số, ngày, tháng, năm, cơ quan ra quyết định truy nã.
32. Thông tin khác về công dân được tích hợp, chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu khác.

Điều 10. Hệ thống Cơ sở dữ liệu về cư trú

1. Hệ thống Cơ sở dữ liệu về cư trú do Bộ Công an quản lý, được kết nối thống nhất, đồng bộ đến Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện và Công an cấp xã.
2. Xây dựng Cơ sở dữ liệu về cư trú bao gồm các hoạt động:
 - a) Bố trí mặt bằng, xây dựng các công trình, lắp đặt máy móc, thiết bị;
 - b) Trang bị các trang thiết bị cần thiết;
 - c) Nâng cấp hạ tầng mạng;
 - d) Tổ chức cơ sở dữ liệu; xây dựng phần mềm quản lý, đăng ký cư trú;
 - d) Thu thập, chuẩn hóa, nhập dữ liệu;
 - e) Lưu trữ, sao lưu dự phòng, đồng bộ hệ thống, phục hồi dữ liệu; bảo mật, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong Cơ sở dữ liệu;
 - g) Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng cán bộ quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu;
 - h) Vận hành, hiệu chỉnh, bảo trì, bảo dưỡng Cơ sở dữ liệu;
 - i) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Nguồn thông tin, yêu cầu, thứ tự thu thập, cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú

1. Thông tin về công dân được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về cư trú từ các nguồn sau:

a) Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác được chia sẻ với Cơ sở dữ liệu về cư trú;

b) Giấy tờ, tài liệu, sổ sách về đăng ký, quản lý cư trú; tàng thư hồ sơ hộ khẩu, hồ sơ đăng ký, quản lý cư trú; tàng thư căn cước công dân; giấy tờ hộ tịch.

2. Việc thu thập, cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Các thông tin về công dân chỉ được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về cư trú khi được kiểm tra thông tin đó là chính xác;

b) Trường hợp thông tin về công dân được thu thập, cập nhật từ nhiều nguồn khác nhau mà không thống nhất về nội dung thông tin thì khi thu thập, cập nhật thông tin về công dân, công an cấp xã, Công an cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã có trách nhiệm phối hợp với cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan có liên quan hoặc công dân để kiểm tra tính pháp lý của các thông tin đó và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin trước khi thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về cư trú;

c) Các thông tin về công dân đã được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về cư trú phải được lưu trữ đầy đủ, thể hiện được quá trình lịch sử các lần cập nhật, thay đổi, điều chỉnh.

3. Thông tin về công dân được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về cư trú theo thứ tự như sau:

a) Thông tin về công dân được thu thập, cập nhật từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu Căn cước công dân, Giấy tờ, tài liệu, sổ sách về đăng ký, quản lý cư trú; tàng thư hồ sơ hộ khẩu, hồ sơ đăng ký, quản lý cư trú; tàng thư căn cước công dân;

b) Trường hợp các nguồn thu thập tại điểm a khoản này chưa có hoặc chưa đầy đủ thì thu thập, cập nhật từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch, giấy tờ hộ tịch, cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác được chia sẻ với Cơ sở dữ liệu về cư trú.

Điều 12. Cập nhật, chỉnh sửa thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu về cư trú

1. Công an cấp xã, Công an cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã có trách nhiệm tổ chức cập nhật thông tin về cư trú của công dân đăng ký thường trú, tạm trú trên địa bàn quản lý vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Chỉnh sửa thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu về cư trú là việc điều chỉnh thông tin của công dân khi có sự thay đổi hoặc có sự sai sót trong quá trình thu thập, cập nhật, quản lý thông tin về công dân trong cơ sở dữ liệu.

3. Nguyên tắc chỉnh sửa thông tin về công dân:

a) Chỉ chỉnh sửa thông tin về công dân khi phát hiện có sự thay đổi hoặc có sai sót trong quá trình thu thập, cập nhật, quản lý thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu về cư trú;

b) Phải có văn bản của cấp có thẩm quyền về việc thay đổi thông tin về công dân có liên quan đến thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú;

c) Chỉ người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này mới được cho phép chỉnh sửa thông tin về công dân.

4. Trưởng Công an cấp xã hoặc Trưởng Công an cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý, tính chính xác của các thông tin trước khi chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú quyết định việc chỉnh sửa thông tin về công dân trong cơ sở dữ liệu và chịu trách nhiệm về việc chỉnh sửa đó.

Điều 13. Kết nối, chia sẻ, cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu trong Cơ sở dữ liệu về cư trú

1. Cơ sở dữ liệu về cư trú được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu Căn cước công dân. Căn cứ theo số định danh cá nhân của công dân, các thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu về cư trú được chia sẻ cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gồm:

- a) Nơi thường trú;
- b) Nơi tạm trú;
- c) Tình trạng khai báo tạm vắng;
- d) Nơi ở hiện tại;

đ) Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình;

- e) Quan hệ với chủ hộ.

2. Cơ sở dữ liệu về cư trú được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu khác do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định trên cơ sở đề nghị của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu đó.

Cơ quan đề nghị kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu về cư trú có văn bản đề nghị gửi Bộ Công an, trong đó nêu rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và phạm vi, mục đích, thông tin cần chia sẻ.

3. Các trường hợp được cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu trong Cơ sở dữ liệu về cư trú:

a) Cơ quan tiến hành tố tụng được cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu trong Cơ sở dữ liệu về cư trú phục vụ hoạt động điều tra, truy tố, xét xử;

b) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu trong Cơ sở dữ liệu cư trú để phục vụ công tác theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Công dân được cung cấp, trao đổi thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu về cư trú;

d) Cơ quan, tổ chức và công dân không thuộc quy định tại các điểm a, b, c khoản này có nhu cầu cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu trong Cơ sở dữ liệu về cư trú của công dân khác phải được công dân đó đồng ý bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực và được Trưởng Công an cấp xã hoặc Trưởng Công an cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã tại nơi công dân đó đăng ký thường trú hoặc tạm trú đồng ý cho phép cung cấp, trao đổi thông tin.

4. Thủ tục cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu trong Cơ sở dữ liệu về cư trú:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này có nhu cầu cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu trong Cơ sở dữ liệu về cư trú phải có văn bản đề nghị nêu rõ mục đích, nội dung thông tin cần cung cấp. Trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này phải có thêm văn bản đồng ý có công chứng hoặc chứng thực của công dân được đề nghị cung cấp thông tin;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin, Trưởng Công an cấp xã hoặc Trưởng Công an cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã tại nơi công dân được đề nghị cung cấp thông tin đăng ký thường trú hoặc tạm trú xem xét, quyết định cho phép cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu trong Cơ sở dữ liệu về cư trú. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin thì phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do.

Điều 14. Sử dụng, sao lưu, phục hồi dữ liệu về cư trú

1. Việc sử dụng thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu về cư trú phải bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư của công dân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin về cư trú của công dân để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao hoặc giải quyết thủ tục hành chính.

2. Sao lưu dữ liệu về cư trú là nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về cư trú để bảo đảm tính nguyên vẹn của dữ liệu cư trú trên hệ thống.

3. Phục hồi dữ liệu cư trú là quá trình khôi phục lại dữ liệu về thời điểm dữ liệu trước khi bị lỗi, hư hỏng hoặc điều chỉnh không đúng quy định. Dữ liệu cư trú được phục hồi khi dữ liệu bị phá hủy, tấn công mạng, truy nhập trái phép.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 và thay thế Nghị định số [31/2014/NĐ-CP](#) ngày 18 tháng 4 năm 2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2).

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ NƠI THƯỜNG XUYÊN ĐẠU, ĐỔ CỦA
PHƯƠNG TIỆN**

Kính gửi¹:

Họ và tên người đề nghị được xác nhận:.....

Số CMND/CCCD hoặc hộ chiếu..... do.....
cấp ngày...../...../.....

Nơi ở hiện tại:

Tôi là chủ phương tiện:

Phương tiện của tôi thường xuyên đậu, đỗ tại ²:

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người đề nghị xác nhận

(Ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của¹:

Ông/bà: là chủ phương tiện, đã đăng ký nơi thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện tại địa chỉ ²:

.....
.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN.....

(Ký tên, đóng dấu)

¹ Gửi Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã.

² Ghi địa chỉ cụ thể thuộc đơn vị hành chính cấp xã hoặc cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã.

BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2021/TT-BCA

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2021

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT CƯ TRÚ

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc đăng ký thường trú; đăng ký tạm trú; thông báo lưu trú, khai báo tạm vắng và xác nhận thông tin về cư trú; đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại nơi đơn vị đóng quân đối với người học tập, công tác, làm việc trong Công an nhân dân; trách nhiệm quản lý cư trú.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công an các đơn vị, địa phương.
2. Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến đăng ký cư trú.

Điều 3. Tiếp nhận hồ sơ và thông báo về kết quả đăng ký cư trú

1. Việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký cư trú được thực hiện dưới hình thức trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú, Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công Bộ Công an, Công dịch vụ công quản lý cư trú.

2. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp thì người yêu cầu đăng ký cư trú có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ để đối chiếu. Trường hợp người yêu cầu đăng ký cư trú nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.

3. Trường hợp thực hiện đăng ký cư trú qua Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công Bộ Công an, Công dịch vụ công quản lý cư trú thì người yêu cầu đăng ký cư trú khai báo thông tin và đính kèm bản quét hoặc bản chụp các văn bản, giấy

tờ cần thiết theo quy định. Công dân có trách nhiệm xuất trình bản chính các giấy tờ, tài liệu đã cung cấp khi có yêu cầu của người làm công tác đăng ký cư trú.

4. Việc thông báo về kết quả đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú, khai báo thông tin về cư trú, điều chỉnh thông tin về cư trú, tách hộ, khai báo tạm vắng được thực hiện dưới hình thức văn bản, tin nhắn điện tử đến hộp thư điện tử hoặc điện thoại, trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú, ứng dụng trên thiết bị điện tử, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú.

5. Cơ quan đăng ký cư trú có quyền từ chối giải quyết đăng ký cư trú, xác nhận thông tin về cư trú và không hoàn trả lại lệ phí (trường hợp đã nộp lệ phí) nếu phát hiện giấy tờ, tài liệu công dân đã cung cấp bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả.

Điều 4. Tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh về cư trú của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức

1. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về cư trú và xử lý thông tin đó theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền quy định trong giải quyết công việc của công dân, cơ quan, tổ chức.

2. Thông tin phản ánh về cư trú của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức được tiếp nhận thông qua các hình thức dưới đây:

- a) Trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú;
- b) Điện thoại, đường dây nóng do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;
- c) Hòm thư góp ý, hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;
- d) Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú.
- đ) Trang thông tin điện tử của Công an các đơn vị, địa phương;
- e) Qua các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Các thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về cư trú phải được cơ quan đăng ký cư trú ghi lại, trong đó thể hiện rõ thời gian, địa điểm xảy ra, nội dung, diễn biến liên quan đến tổ chức, cá nhân. Khi công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức phản ánh thông tin trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú, qua điện thoại, đường dây nóng thì yêu cầu công dân cung cấp họ, chữ đệm và tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ để cơ quan đăng ký, quản lý cư trú có văn bản trả lời khi cần thiết.

Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm giữ bí mật đối với thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức trong trường hợp được yêu cầu giữ bí mật.

Điều 5. Các trường hợp tạm thời chưa được thay đổi nơi cư trú

1. Người quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 Luật Cư trú trong thời gian bị hạn chế quyền tự do cư trú thì tạm thời chưa được giải quyết thủ tục

thay đổi nơi cư trú trừ trường hợp có sự đồng ý cho thay đổi nơi cư trú bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền và trường hợp quy định tại khoản 3 điều này.

2. Người đang sinh sống tại địa điểm, khu vực được cơ quan, người có thẩm quyền công bố đang bị cách ly vì lý do phòng, chống dịch bệnh, ban bố tình trạng khẩn cấp trong thời gian áp dụng các biện pháp cách ly tính từ thời gian bắt đầu đến khi kết thúc thì tạm thời chưa được giải quyết thủ tục thay đổi nơi cư trú.

3. Người đang bị áp dụng hình phạt cấm cư trú thì tạm thời chưa được giải quyết các thủ tục về đăng ký cư trú tại những nơi mà người đó bị áp dụng hình phạt cấm cư trú cho đến khi chấp hành xong hoặc có văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền đã áp dụng hình phạt cấm cư trú.

Điều 6. Xác định mối quan hệ với chủ hộ và giải quyết một số trường hợp trong đăng ký cư trú

1. Trường hợp người đăng ký cư trú chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi đăng ký cư trú cơ quan đăng ký cư trú thực hiện thu thập, kiểm tra, xác minh, cập nhật thông tin dân cư theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cơ quan đăng ký cư trú có sai sót khi thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về cư trú thì phải kiểm tra để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, thống nhất với thông tin trong hồ sơ đề nghị đăng ký cư trú của công dân.

3. Công dân đến sinh sống tại chỗ ở khác trong cùng phạm vi đơn vị hành chính cấp xã nơi đã đăng ký thường trú có trách nhiệm đến cơ quan đăng ký cư trú để cập nhật thông tin về nơi ở hiện tại trong Cơ sở dữ liệu về cư trú nếu chỗ ở đó không đủ điều kiện đăng ký thường trú.

4. Mối quan hệ giữa thành viên hộ gia đình với chủ hộ trong hộ gia đình được xác định như sau: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột; cụ nội, cụ ngoại, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột; người giám hộ, ở nhờ, ở mượn, ở thuê, cùng ở nhờ, cùng ở thuê, cùng ở mượn.

Chương II

ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ

Điều 7. Đăng ký thường trú tại cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo

1. Chủ hộ tại chỗ ở hợp pháp trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo là người hoạt động tôn giáo được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, thuyên chuyển đến hoạt động tôn giáo tại cơ sở tôn giáo hoặc người đại diện cơ sở tín ngưỡng, người được người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng giao trực tiếp quản lý, tổ chức hoạt động tín ngưỡng tại cơ sở tín ngưỡng.

2. Giấy tờ, tài liệu chứng minh là chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoặc người khác hoạt động tôn giáo và được hoạt động tại cơ sở tôn giáo gồm một trong giấy tờ sau: thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc; thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc; thông báo thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoặc giấy tờ, tài liệu khác theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Giấy tờ, tài liệu chứng minh là người đại diện cơ sở tín ngưỡng là văn bản công nhận người đại diện cơ sở tín ngưỡng hoặc thành viên ban quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 8. Đăng ký thường trú tại cơ sở trợ giúp xã hội

1. Văn bản của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội đề nghị đăng ký thường trú đối với người được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp bao gồm các thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quê quán; dân tộc; tôn giáo; số định danh cá nhân; nghề nghiệp, nơi làm việc; nơi thường trú; nơi tạm trú.

2. Giấy tờ, tài liệu xác nhận về việc chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp gồm một trong các giấy tờ sau: Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; Quyết định tiếp nhận của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội; Quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc giấy tờ, tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Đăng ký thường trú có yếu tố nước ngoài

1. Người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam khi đăng ký thường trú lần đầu phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho nhập quốc tịch Việt Nam.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh bằng hộ chiếu Việt Nam thì trong hồ sơ đăng ký thường trú phải có hộ chiếu Việt Nam mà người đó đã sử dụng để nhập cảnh Việt Nam lần gần nhất.

3. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do nước ngoài cấp nhập cảnh vào Việt Nam thì trong hồ sơ đăng ký thường trú phải có giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch và văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Điều 10. Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú

1. Trường hợp có sự thay đổi về chủ hộ thì phải có ý kiến của chủ hộ trong Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản) hoặc ý kiến thống nhất đề cử của các thành viên trong hộ gia đình hoặc văn bản của Tòa án quyết định chủ hộ. Trường hợp chủ hộ chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự thì ngoài ý kiến thống nhất đề cử của các thành viên hộ gia đình phải có thêm Giấy chứng tử hoặc Quyết định của Tòa án tuyên bố chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự.

2. Trường hợp có sự thay đổi về hộ tịch so với thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú thì phải có giấy tờ, tài liệu chứng minh được phép thay đổi của cơ quan có thẩm quyền về đăng ký hộ tịch. Trường hợp đã có thông tin về sự thay đổi trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thì công dân không phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh.

3. Trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ nơi cư trú do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cách đánh số nhà thì cơ quan quản lý cư trú có thẩm quyền căn cứ vào văn bản thay đổi địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cách đánh số nhà

của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin về địa chỉ nơi cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

Điều 11. Hủy bỏ đăng ký thường trú

1. Trường hợp đăng ký thường trú không đúng thẩm quyền, không đúng điều kiện và không đúng đối tượng quy định tại Luật Cư trú thì cơ quan đã đăng ký thường trú ra quyết định huỷ bỏ việc đăng ký thường trú. Trường hợp phức tạp báo cáo Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của cơ quan đã đăng ký cư trú xem xét, ra quyết định huỷ bỏ việc đăng ký thường trú.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định huỷ bỏ việc đăng ký thường trú, cơ quan đã đăng ký thường trú có trách nhiệm cập nhật việc huỷ bỏ việc đăng ký thường trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, thông báo cho cơ quan quản lý tàng thư hồ sơ cư trú; thông báo bằng văn bản cho công dân nêu rõ lý do.

Điều 12. Cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú tại cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh

1. Người đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú nộp hồ sơ tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đề nghị đăng ký thường trú hoặc Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

Người đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú có thể nhận kết quả tại nơi nộp hồ sơ hoặc đăng ký nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

2. Hồ sơ đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú, gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú;

b) Bản sao (kèm theo bản chính để đối chiếu) hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do nước ngoài cấp sử dụng để nhập cảnh Việt Nam lần gần nhất;

c) Bản sao (kèm bản chính để đối chiếu) một trong các loại giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch.

3. Trường hợp người đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú nộp hồ sơ tại cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đề nghị đăng ký thường trú thì trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xác minh và gửi văn bản đề xuất giải quyết thường trú (kèm hồ sơ) về Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận văn bản đề xuất giải quyết thường trú (kèm hồ sơ) của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục Quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thẩm định, cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú đối với người có đề nghị và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan đăng ký cư trú, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trường hợp từ chối cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp người đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú nộp hồ sơ tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an thì trong thời hạn 40 ngày, kể từ

ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an tổ chức xác minh, thẩm định, cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú đối với người đề nghị và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan đăng ký cư trú, cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trường hợp từ chối cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú, công dân có trách nhiệm đăng ký thường trú với cơ quan đăng ký cư trú.

6. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thông báo kết quả giải quyết đăng ký thường trú đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh để tiến hành hủy hoặc thu hồi các giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo hộ chiếu nước ngoài của người về thường trú.

Chương III **ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ**

Điều 13. Đăng ký tạm trú

1. Công dân thay đổi chỗ ở ngoài nơi đã đăng ký tạm trú có trách nhiệm thực hiện đăng ký tạm trú mới. Trường hợp chỗ ở đó trong phạm vi đơn vị hành chính cấp xã nơi đã đăng ký thường trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

2. Học sinh, sinh viên, học viên đến ở tập trung trong ký túc xá, khu nhà ở của học sinh, sinh viên, học viên; người lao động đến ở tập trung tại các khu nhà ở của người lao động; trẻ em, người khuyết tật, người không nơi nương tựa được nhận nuôi và sinh sống trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo; người được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp tại cơ sở trợ giúp xã hội có thể thực hiện đăng ký tạm trú thông qua cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp chỗ ở đó.

Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có trách nhiệm lập danh sách người tạm trú, kèm Thẻ khai thay đổi thông tin cư trú của từng người, văn bản đề nghị đăng ký tạm trú trong đó ghi rõ thông tin về chỗ ở hợp pháp và được cơ quan đăng ký cư trú cập nhật thông tin về nơi tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú. Danh sách bao gồm những thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân và thời hạn tạm trú.

Điều 14. Hủy bỏ đăng ký tạm trú

1. Trường hợp đăng ký tạm trú không đúng thẩm quyền, không đúng điều kiện và không đúng đối tượng quy định tại Điều 35 Luật Cư trú thì cơ quan đã đăng ký tạm trú ra quyết định hủy bỏ việc đăng ký tạm trú. Trường hợp phức tạp thì báo cáo Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của cơ quan đã đăng ký tạm trú xem xét ra quyết định hủy bỏ việc đăng ký tạm trú.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định hủy bỏ việc đăng ký tạm trú, cơ quan đã đăng ký tạm trú có trách nhiệm cập nhật việc hủy bỏ đăng ký tạm trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú; thông báo bằng văn bản cho công dân nêu rõ lý do.

Chương IV

THÔNG BÁO LƯU TRÚ, KHAI BÁO TẠM VẮNG VÀ XÁC NHẬN THÔNG TIN VỀ CƯ TRÚ

Điều 15. Thông báo lưu trú

1. Việc thông báo lưu trú được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:
 - a) Trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú hoặc địa điểm tiếp nhận thông báo lưu trú do cơ quan đăng ký cư trú quy định;
 - b) Thông qua số điện thoại hoặc hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;
 - c) Thông qua trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú;
 - d) Thông qua ứng dụng trên thiết bị điện tử.
2. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thông báo hoặc niêm yết công khai địa điểm, số điện thoại, địa chỉ hộp thư điện tử, địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú, tên ứng dụng trên thiết bị điện tử tiếp nhận thông báo lưu trú.
3. Khi có người đến lưu trú, thành viên hộ gia đình, người đại diện cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch và các cơ sở khác có chức năng lưu trú có trách nhiệm đề nghị người đến lưu trú xuất trình một trong các giấy tờ pháp lý thể hiện thông tin về số định danh cá nhân theo quy định của pháp luật và thực hiện việc thông báo lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú theo các hình thức quy định tại khoản 1 Điều này.
4. Thời gian lưu trú tùy thuộc nhu cầu của công dân nhưng không quá 30 ngày. Người tiếp nhận thông báo lưu trú phải cập nhật nội dung thông báo về lưu trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú.

Điều 16. Khai báo tạm vắng

1. Việc khai báo tạm vắng đối với trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:
 - a) Trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú hoặc tại địa điểm tiếp nhận khai báo tạm vắng do cơ quan đăng ký cư trú quy định;
 - b) Số điện thoại hoặc hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;
 - c) Trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú;
 - d) Ứng dụng trên thiết bị điện tử.
2. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thông báo hoặc niêm yết công khai địa điểm, số điện thoại, địa chỉ hộp thư điện tử, địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú, tên ứng dụng trên thiết bị điện tử tiếp nhận khai báo tạm vắng.

Điều 17. Xác nhận thông tin về cư trú

1. Công dân yêu cầu xác nhận thông tin về cư trú có thể trực tiếp đến cơ quan đăng ký cư trú trong cả nước không phụ thuộc vào nơi cư trú của công dân để đề nghị cấp xác nhận thông tin về cư trú hoặc gửi yêu cầu xác nhận thông tin về cư trú qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú.

2. Nội dung xác nhận thông tin về cư trú bao gồm thời gian, địa điểm, hình thức đăng ký cư trú. Xác nhận thông tin về cư trú có giá trị 06 tháng kể từ ngày cấp đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Cư trú xác nhận về việc khai báo cư trú và có giá trị 30 ngày kể từ ngày cấp đối với trường hợp xác nhận thông tin về cư trú. Trường hợp thông tin về cư trú của công dân có sự thay đổi, điều chỉnh và được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu về cư trú thì xác nhận thông tin về cư trú hết giá trị kể từ thời điểm thay đổi.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm xác nhận thông tin về cư trú dưới hình thức văn bản (có chữ ký và đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan đăng ký cư trú) hoặc văn bản điện tử (có chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan đăng ký cư trú) theo yêu cầu của công dân.

4. Trường hợp nội dung đề nghị xác nhận của cá nhân hoặc hộ gia đình chưa được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu về cư trú thì cơ quan đăng ký cư trú hướng dẫn công dân thực hiện thủ tục để điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú theo quy định tại Điều 26 Luật Cư trú.

Chương V

ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ, ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ TẠI NƠI ĐƠN VỊ ĐÓNG QUÂN ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC TẬP, CÔNG TÁC, LÀM VIỆC TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 18. Đăng ký thường trú đối với người công tác, làm việc trong Công an nhân dân

1. Sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an được đăng ký thường trú tại nơi đơn vị đóng quân khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Sinh sống ổn định, lâu dài tại đơn vị đóng quân;
- b) Đơn vị đóng quân có chỗ ở cho cán bộ, chiến sĩ.

2. Hồ sơ đăng ký thường trú, bao gồm:

- a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú;
- b) Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung đề làm thủ tục đăng ký thường trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

3. Sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an đã đăng ký thường trú theo quy định tại khoản 1 Điều này mà chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới ngoài đơn vị đóng quân và đủ điều kiện đăng ký thường trú thì có trách nhiệm đăng ký thường trú theo quy định Luật Cư trú và hướng dẫn tại Thông tư này. Hồ sơ đăng ký thường trú theo quy

định tại Điều 21 Luật Cư trú kèm Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (ký tên và đóng dấu).

Điều 19. Đăng ký tạm trú đối với người học tập, công tác, làm việc trong Công an nhân dân

1. Sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an đang công tác, làm việc và ở trong đơn vị đóng quân của Công an nhân dân; hạ sĩ quan nghĩa vụ, chiến sĩ nghĩa vụ ở trong đơn vị đóng quân của Công an nhân dân; học sinh, sinh viên, học viên ở trong các trường Công an nhân dân được đăng ký tạm trú tại đơn vị đóng quân khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Sinh sống trong một khoảng thời gian nhất định tại đơn vị đóng quân ngoài nơi thường trú;

b) Đơn vị đóng quân có chỗ ở cho cán bộ, chiến sĩ, học sinh, sinh viên, học viên.

2. Hồ sơ đăng ký tạm trú, bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú;

b) Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung để làm thủ tục đăng ký tạm trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

3. Học sinh, sinh viên, học viên học các trường Công an nhân dân; hạ sĩ quan nghĩa vụ, chiến sĩ nghĩa vụ thực hiện đăng ký tạm trú thông qua cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý.

Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lập danh sách người tạm trú, kèm Tờ khai thay đổi thông tin cư trú của từng cá nhân và văn bản đề nghị đăng ký tạm trú trong đó ghi thông tin về chỗ ở hợp pháp, được cơ quan đăng ký cư trú cập nhật thông tin về nơi tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú. Danh sách gồm những thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân và thời hạn tạm trú.

4. Trong thời gian 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn tạm trú đã đăng ký hoặc thời hạn tạm trú tối đa quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Cư trú, người đăng ký tạm trú có trách nhiệm thực hiện gia hạn tạm trú với cơ quan đăng ký cư trú. Hồ sơ gia hạn tạm trú thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 20. Xóa đăng ký thường trú, xóa đăng ký tạm trú

Cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp người học tập, công tác, làm việc ở tại đơn vị đóng quân trong Công an nhân dân có trách nhiệm định kỳ hàng quý gửi danh sách kèm văn bản đề nghị xóa đăng ký thường trú, xóa đăng ký tạm trú những trường hợp thuộc diện xóa đăng ký thường trú theo quy định tại Điều 24 và Điều 29 Luật Cư trú tới cơ quan đăng ký cư trú nơi đơn vị đóng quân để xóa đăng ký thường trú, xóa đăng ký tạm trú theo quy định.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CƯ TRÚ

Điều 21. Trách nhiệm của Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

1. Tham mưu xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Công an ban hành văn bản quy phạm pháp luật về cư trú theo thẩm quyền;
2. Giúp Bộ trưởng Bộ Công an chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Công an các đơn vị, địa phương thực hiện các quy định về đăng ký và quản lý cư trú;
3. Cập nhật thông tin về cư trú vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú;
4. Có kế hoạch tuyên truyền và tổ chức triển khai, thực hiện Luật Cư trú, Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan tới các cấp Công an;
5. Hướng dẫn sử dụng biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của Bộ Công an thống nhất trong cả nước; tham mưu Bộ trưởng Bộ Công an trang bị máy móc, phương tiện, thiết bị cho công an các đơn vị, địa phương để thực hiện công tác đăng ký, quản lý cư trú.
6. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu cho người thực hiện công tác đăng ký cư trú. Hướng dẫn sử dụng phần mềm cư trú trong thực hiện công tác đăng ký cư trú;
7. Tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm công tác đăng ký, quản lý cư trú trên toàn quốc; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đăng ký, quản lý cư trú và xây dựng cơ sở dữ liệu về cư trú;
8. Báo cáo tình hình, đề xuất Bộ trưởng Bộ Công an biện pháp giải quyết những vướng mắc, những vi phạm và những vấn đề mới phát sinh trong quá trình thực hiện công tác đăng ký, quản lý cư trú;
9. Tổng hợp số liệu, tình hình về cư trú trên toàn quốc;
10. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.
11. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ, bãi bỏ những quy định của Công an địa phương, cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân các cấp trái với quy định của Thông tư này.

Điều 22. Trách nhiệm của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chịu trách nhiệm trước Bộ Công an và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý cư trú tại địa phương mình.
2. Xử lý, chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về cư trú, dân cư tại địa phương để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
3. Phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông và các ban ngành ở địa phương tổ chức tuyên truyền pháp luật về cư trú.
4. Báo cáo Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tình hình, biện pháp giải quyết những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong quá trình quản lý cư trú tại địa phương và đề xuất cấp có thẩm quyền nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện văn bản pháp luật về cư trú.

5. Đào tạo, bồi dưỡng, đề xuất biên chế đội ngũ cán bộ phục vụ công tác đăng ký, quản lý cư trú trong phạm vi quản lý. Sơ kết, tổng kết, thông kê về đăng ký, quản lý cư trú, Cơ sở dữ liệu về cư trú tại địa bàn quản lý và báo cáo về Bộ Công an.

6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú.

7. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương về đăng ký, quản lý cư trú; quản lý, vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu về cư trú.

8. Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 23. Trách nhiệm của Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chịu trách nhiệm trước Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương về việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý cư trú tại địa phương mình.

2. Thu thập, cập nhật chỉnh sửa thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo thẩm quyền.

3. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn Công an xã, phường, thị trấn về đăng ký, quản lý cư trú; quản lý, vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu về cư trú.

4. Phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông và các ban, ngành ở địa phương tổ chức tuyên truyền pháp luật về cư trú.

5. Đề xuất biên chế đội ngũ cán bộ phục vụ công tác đăng ký, quản lý cư trú trong phạm vi quản lý. Sơ kết, tổng kết, thông kê về đăng ký, quản lý cư trú, Cơ sở dữ liệu về cư trú tại địa bàn quản lý.

6. Báo cáo Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương về tình hình biện pháp giải quyết những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong quá trình quản lý cư trú tại địa phương.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo thẩm quyền.

8. Đối với Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có đơn vị hành chính cấp xã thì thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 33 Luật Cư trú.

9. Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Công an cấp trên.

Điều 24. Trách nhiệm của Công an xã, phường, thị trấn

1. Thực hiện các trách nhiệm được quy định tại Điều 33 Luật Cư trú.

2. Thu thập, cập nhật chỉnh sửa thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo thẩm quyền.

3. Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Công an cấp trên.

Điều 25. Kiểm tra cư trú

1. Hình thức kiểm tra cư trú được tiến hành định kỳ, đột xuất hoặc do yêu cầu phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự.

2. Đối tượng, địa bàn kiểm tra cư trú là công dân, hộ gia đình, ký túc xá, khu nhà ở của học sinh, sinh viên, học viên, khu nhà ở của người lao động, nhà cho thuê, nhà cho mượn, cho ở nhờ của tổ chức, cá nhân, cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch và các cơ sở khác có chức năng lưu trú; cơ quan đăng ký cư trú các cấp; cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý cư trú.

3. Nội dung kiểm tra cư trú bao gồm kiểm tra việc triển khai và tổ chức thực hiện các nội dung đăng ký, quản lý cư trú, thu thập, cập nhật, khai thác thông tin cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú; quyền và trách nhiệm của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức; các nội dung khác theo pháp luật cư trú.

4. Cơ quan đăng ký, quản lý cư trú thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về cư trú của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức có liên quan. Khi kiểm tra được quyền huy động lực lượng quần chúng làm công tác bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức cùng tham gia. Trường hợp cơ quan cấp trên kiểm tra phải phối hợp với cơ quan đăng ký cư trú cấp dưới.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 và thay thế Thông tư số [35/2014/TT-BCA](#) ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Cư trú và Nghị định số [31/2014/NĐ-CP](#) ngày 18/4/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

2. Khi công dân thực hiện các thủ tục đăng ký thường trú, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, tách hộ, xóa đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú, xóa đăng ký tạm trú dẫn đến thay đổi thông tin trong Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thu hồi Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú đã cấp, thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú theo quy định của Luật Cư trú và không cấp mới, cấp lại Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú.

3. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển Sổ hộ khẩu đã thu hồi kèm hồ sơ đăng ký cư trú vào tàng thư hồ sơ cư trú và bảo quản, lưu trữ Sổ tạm trú đã thu hồi theo quy định.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công an triển khai thực hiện Thông tư này; tập hợp kế

hoạch, báo cáo tình hình triển khai của Công an các đơn vị, địa phương; hướng dẫn, kiểm tra các lực lượng nghiệp vụ và Công an các cấp triển khai, tổ chức thực hiện đúng quy định.

3. Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này; củng cố trụ sở tiếp dân, công khai hóa các quy định về đăng ký, quản lý cư trú; rà soát, sắp xếp cán bộ làm công tác đăng ký, quản lý cư trú; hướng dẫn, kiểm tra các lực lượng nghiệp vụ và Công an các cấp triển khai, tổ chức thực hiện đúng quy định.

4. Thủ trưởng đơn vị thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) để có hướng dẫn kịp thời./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Công an;
- Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ, Công TTĐT Bộ Công an;
- Lưu: VT, C06 (TTDLDC).

Đại tướng Tô Lâm